

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 38/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC
THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai,

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; thay thế các Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy

định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 03/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NNPTNT, TNMT, XD;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở Dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

VỀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị khác có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ và xử lý các tài sản sau khi bồi thường, hỗ trợ

1. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ tài sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi; đồng thời đã được kiểm kê của cơ quan chức năng. Không bồi thường, hỗ trợ tài sản do người bị thu hồi đất xây dựng, trồng hoặc nuôi sau ngày có thông báo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc xác định khối lượng, năng suất cây trồng để bồi thường, hỗ trợ

a) Đối với các loại cây trồng chưa có tên trong Quy định này thì việc xác định mật độ và đơn giá bồi thường vận dụng theo nhóm các loại cây trồng cùng loại hoặc tương đương (về đường kính thân, chiều cao, tán lá) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (hoặc thuê tư vấn) xác định, tham mưu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố chỉ định phòng chuyên môn hoặc thành lập hội đồng để thẩm định mật độ và đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng chưa có tên trong Quy định này.

b) Cách xác định đường kính gốc

Đối với các loại cây được quy định đơn giá bồi thường theo đường kính gốc tại quy định này: điểm đo đường kính gốc cách 1,3 m tính từ mặt đất tự nhiên. Riêng đối với các loại cây kiểng thì căn cứ vào số năm sinh trưởng hoặc điểm đo đường kính gốc cách 0,5 m tính từ mặt đất tự nhiên.

c) Cách xác định chiều cao của cây trồng: Vị trí đo từ mặt đất tự nhiên đến ngọn cây (tới điểm sinh trưởng).

d) Cách xác định đường kính tán cây: Bằng cách đo hình chiếu của mép lá xuống mặt đất. Đường kính tán cây bằng trung bình cộng đường kính tán cây theo hướng Đông - Tây và hướng Nam - Bắc.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được

hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do quá trình di chuyển gây ra; trường hợp tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.

4. Đối với vật nuôi là gia súc, gia cầm và các vật nuôi trên cạn khác thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do quá trình di chuyển gây ra.

5. Đối với tài sản là nhà ở, công trình và vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ được xử lý như sau:

- Đối với nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác của hộ gia đình, cá nhân: Chủ sử dụng tự tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống và được sử dụng toàn bộ vật liệu bị phá dỡ. Nếu chủ sử dụng không tự tổ chức tháo dỡ, bàn giao mặt bằng trống thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án tổ chức tháo dỡ, thu hồi vật liệu bị phá dỡ (nếu có) để bán nộp ngân sách nhà nước sau khi trừ các chi phí có liên quan.

- Đối với các loại tài sản của các tổ chức, doanh nghiệp như công trình điện, nước, thông tin liên lạc, công trình xây dựng, nhà xưởng sau khi bồi thường thì phải thu hồi. Việc thu hồi giao Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án chịu trách nhiệm xác định giá trị vật tư thu hồi và khấu trừ ngay trong hồ sơ dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức bị di dời; tổ chức bị di dời được sử dụng lại toàn bộ vật tư, thiết bị sau khi đã khấu trừ giá trị thu hồi vào dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ; trường hợp tổ chức bị di dời từ chối, không yêu cầu sử dụng lại toàn bộ vật tư thu hồi thì không khấu trừ, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án chịu trách nhiệm tổ chức thu hồi vật tư và thanh lý nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Trường hợp đối với tài sản mà Chủ đầu tư cần giữ lại để phục vụ cho dự án, không giao cho các hộ dân tận thu thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể và tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức bồi thường, hỗ trợ cho từng dự án.

Điều 3. Điều kiện bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt, xưởng, công trình và vật kiến trúc

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình và cá nhân được thực hiện như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ:

- Nhà ở, các công trình được cấp phép xây dựng trên đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật và đã xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì bồi thường 100% theo đơn giá xây dựng được quy định.

- Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất và tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,

không vi phạm hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực không phải xin giấy phép xây dựng theo Pháp luật về xây dựng thì được bồi thường 100% theo đơn giá xây dựng được quy định.

b) Nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt không đủ điều kiện được bồi thường về đất và tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện như sau:

- Xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất được hỗ trợ bằng 80% theo đơn giá xây dựng được quy định.

- Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất được hỗ trợ bằng 70% theo đơn giá xây dựng được quy định.

c) Đối với trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt không được phép xây dựng nhưng đã xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất được hỗ trợ 40% theo đơn giá xây dựng được quy định.

d) Trường hợp nhà ở, các công trình phục vụ sinh hoạt xây dựng sau thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất thì không được bồi thường, không được hỗ trợ, buộc phải tự tháo dỡ và tự chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện phá dỡ.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất xây dựng hợp pháp hoặc có giấy tờ hợp lệ khi Nhà nước thu hồi đất được bồi thường theo giá trị hiện có của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, nhưng mức bồi thường tối đa không quá 100% và mức tối thiểu không dưới 50% theo đơn giá xây dựng của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định bằng (=) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng đó nhân (x) với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành.

b) Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi bị thu hồi có thể tháo dỡ và di chuyển lắp đặt lại thì bồi thường 100% chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và chi phí hao hụt trong quá trình tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt do Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án xác định trên cơ sở dự toán được lập theo quy định do tổ chức bị ảnh hưởng đề nghị; nếu tổ chức bị ảnh hưởng không đề nghị thì Hội đồng Bồi thường bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

c) Trường hợp nhà, công trình xây dựng không được phép xây dựng, nhưng đã xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất được hỗ trợ 40% theo đơn giá xây dựng được quy định.

3. Nhà, công trình xây dựng chỉ tháo dỡ một phần:

a) Nếu phần còn lại không còn sử dụng được nữa thì được bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình xây dựng theo quy định.

b) Nếu phần diện tích còn lại sử dụng lại được thì tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ theo quy định tại Điểm a Khoản này và được cấp hỗ trợ thêm 30% giá trị công trình đã bị tháo dỡ để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ.

4. Căn cứ các quy định tại Khoản 2, 3 Điều này, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ khi di dời như sau:

a) Đối với các loại tài sản có trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để tính bồi thường, hỗ trợ: Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án tổ chức kiểm kê, điều tra hiện trạng, tính chất pháp lý, xác định khối lượng tài sản bị thiệt hại hoặc phải di dời và chi phí bồi thường, hỗ trợ về tài sản theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo quy định.

b) Đối với các loại tài sản mang tính chất chuyên ngành mà chưa có quy định tại các phụ lục của Quy định này, không có trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giao Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn Phụ lục IV, Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

5. Nhà, công trình thuộc sở hữu Nhà nước: khi thu hồi được hỗ trợ 60% giá trị nhà đang thuê; đối với phần chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được hỗ trợ 100% theo đơn giá quy định.

Điều 4. Điều kiện bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

2. Mật độ cây trồng, vật nuôi để tính bồi thường:

a) Cây trồng:

- Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng) thì bồi thường theo đơn giá và mật độ quy định.

- Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) thì giá bồi thường tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán.

- Trường hợp vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định; cây hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

b) Vật nuôi là thủy sản:

Mật độ vật nuôi là thủy sản theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ nuôi cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng định mức quy định. Trường hợp mật độ nuôi thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng thủy sản thực tế.

3. Xử lý trường hợp trồng xen canh

a) Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm: Vườn cây lâu năm trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (cây mới trồng hoặc đang trong thời kỳ chưa đến tuổi thu hoạch) có trồng xen cây ngắn ngày được tính bồi thường cây ngắn ngày trồng xen, diện tích cây trồng xen được tính bồi thường không vượt quá 60% diện tích vườn cây lâu năm.

b) Vườn cây lâu năm trồng xen; vườn cây lâu năm hỗn tạp: Được tính bồi thường, hỗ trợ số cây thực tế kiểm kê trong cùng thời kỳ đối với vườn cây trồng xen. Áp dụng phương pháp tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Xác định cây trồng chính trong vườn là cây có số lượng cao nhất hoặc cây cho tổng giá trị sản lượng hay hiệu quả cao nhất.

- Căn cứ vào mật độ tối đa quy định đối với cây trồng chính để tính ra diện tích đất dành cho số cây trồng chính thực tế kiểm kê.

- Căn cứ số diện tích còn lại và mật độ tối đa (quy định đối với từng loại cây trồng phụ) để xác định số cây trồng phụ được tính bồi thường.

4. Trường hợp số cây trồng thực tế kiểm kê vượt quá mật độ tối đa thì số cây vượt quá mật độ được tính hỗ trợ với mức giá tối đa bằng 20% đơn giá bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Điều 5. Đơn giá bồi thường nhà ở, nhà xưởng (có Phụ lục I đính kèm).

Điều 6. Đơn giá bồi thường vật kiến trúc, công trình phụ (có Phụ lục II đính kèm).

Điều 7. Đơn giá bồi thường mồ mã (có Phụ lục III đính kèm).

Điều 8. Đơn giá bồi thường cây trồng (có Phụ lục IV đính kèm)

Điều 9. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản (có Phụ lục V đính kèm).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.
2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.
2. Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Tài chính và các cơ quan liên quan (Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...) để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

PHỤ LỤC I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|------------|-----------------|----------------|
|------------|-----------------|----------------|

| | | |
|----------|--|-------------------------------|
| A | Nhà biệt thự | |
| 1 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 8.720.000 đồng/m ² |
| 2 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 8.150.000 đồng/m ² |
| 3 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 7.500.000 đồng/m ² |
| 4 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 6.400.000 đồng/m ² |
| B | Nhà phố, nhà liền kề, nhà riêng lẻ (không phải biệt thự) | |
| 1 | Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái bê tông cốt thép hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần | 5.265.000 đồng/m ² |
| 2 | Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần | 4.330.000 đồng/m ² |
| 3 | Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn | 3.450.000 đồng/m ² |
| 4 | Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói | 3.080.000 đồng/m ² |
| 5 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; có trần; tường xây gạch | 5.950.000 đồng/m ² |
| 6 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; mái bằng bê tông cốt thép có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch | 5.970.000 đồng/m ² |
| 7 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác | 5.650.000 đồng/m ² |
| 8 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép | 8.570.000 đồng/m ² |
| 9 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 8.190.000 đồng/m ² |
| 10 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 7.890.000 đồng/m ² |
| 11 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép | 8.850.000 đồng/m ² |
| 12 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; | 8.450.000 đồng/m ² |

| | | |
|----------|---|--|
| | không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | |
| 13 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 8.190.000 đồng/m ² |
| C | Nhà tạm | |
| 1 | Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lũng, nền gạch tàu hoặc xi măng | 1.230.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 2 | Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất | 830.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 3 | Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm | 490.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 4 | Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, không có trần, mái tôn, nền gạch tàu hoặc xi măng, không có vệ sinh bên trong | 1.300.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |
| 5 | Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, có vệ sinh bên trong | 1.700.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |
| D | Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên 1 nhà trọ) | |
| 1 | Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố | |
| | Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng | 2.150.000 đồng/m ² |
| 2 | Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ) | |
| 2.1 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở | 2.260.000 đồng/m ² |
| 2.2 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.425.000 đồng/m ² |
| 2.3 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.590.000 đồng/m ² |
| 2.4 | Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.700.000 đồng/m ² |
| 2.5 | Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.800.000 đồng/m ² |
| E | Nhà xưởng | |
| 1 | Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố | 2.760.000 đồng/m ² |

| | | |
|---|---|-------------------------------|
| 2 | Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che | 2.170.000 đồng/m ² |
| 3 | Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng | 1.550.000 đồng/m ² |
| 4 | Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất | 925.000 đồng/m ² |
| | | |

Ghi chú:

1. Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành.

2. Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.

3. Đối với các kết cấu công trình xây dựng có gia cố móng:

- Trường hợp gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 650.000 đồng/m² móng.

- Trường hợp gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép hình thức ép cọc hoặc khoan nhồi đề nghị phải có hồ sơ thiết kế móng cụ thể. Trường hợp không có hồ sơ đề nghị thuê đơn vị tư vấn giám định kết cấu để xác định.

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| stt | Danh mục | Đơn giá |
|----------|---|-------------------------------|
| I | Vật kiến trúc | |
| 1 | Sân các loại (không bao gồm hệ thống cống thoát nước) | |
| 1.1 | Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm | 480.000 đồng/m ² |
| 1.2 | Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm | 947.000 đồng/m ² |
| 1.3 | Sân bê tông nhựa nóng dày 7cm. | 1.178.000 đồng/m ² |
| 1.4 | Sân láng nhựa | 333.000 đồng/m ² |
| 1.5 | Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sấu | 252.000 đồng/m ² |

| | | |
|------|--|-------------------------------|
| 1.6 | Sân gạch tàu hoặc láng xi măng | 140.000 đồng/m ² |
| 1.7 | Sân đá kẹp đất | 100.000 đồng/m ² |
| 1.8 | Sân sỏi đỏ | 76.000 đồng/m ² |
| 2 | Hàng rào các loại | |
| 2.1 | Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt | 679.000 đồng/m ² |
| | - Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 440.000 đồng/m ² đối với phần móng. | |
| | - Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định. | |
| 2.2 | Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt | 520.000 đồng/m ² |
| 2.3 | Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch | 404.000 đồng/m ² |
| 2.4 | Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ | 146.000 đồng/m ² |
| 2.5 | Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép (0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ | 210.000 đồng/m ² |
| 2.6 | Hàng rào kẽm gai bán kiên cố | 71.000 đồng/m ² |
| 2.7 | Hàng rào kẽm gai kiên cố | 106.000 đồng/m ² |
| 2.8 | Hỗ trợ chi phí di dời cổng sắt hàng rào | 118.000 đồng/m ² |
| 2.9 | Hỗ trợ chi phí di dời bóng đèn trụ cổng | 112.000 đồng/cái |
| 2.10 | Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương) | |
| | - Có cắt tỉa | 106.000 đồng/m |
| | - Không cắt tỉa | 48.000 đồng/m |
| 3 | Trụ cổng, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu | |
| | - Bề mặt bê tông không có cốt thép | 1.895.000 đồng/m ³ |
| | - Bề mặt bê tông cốt thép | 3.726.000 đồng/m ³ |
| | - Bề mặt gạch (đá) xây tô | 1.486.000 đồng/m ³ |
| | - Kè đá hộc | 889.000 đồng/m ³ |
| | - Tấm đan bê tông cốt thép | 3.604.000 đồng/m ³ |
| 4 | Cầu bê tông cốt thép | 1.229.000 đồng/m ² |
| 5 | Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ) | 146.000 đồng/m ² |
| 6 | Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước | 421.000 đồng/m ² |
| 7 | Một số loại kết cấu khác | |
| 7.1 | Ống nhựa | |

| | | |
|------|--|-------------------------------|
| | - Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm | 19.000 đồng/m |
| | - Thoát nước đường kính 60 mm - 90 mm | 62.000 đồng/m |
| | - Thoát nước đường kính 100 mm trở lên | 181.000 đồng/m |
| 7.2 | Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm | 47.000 đồng/ống |
| 7.3 | Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm | |
| | - Ống đường kính 200 mm | 222.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 300 mm | 351.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 400 mm | 427.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 600 mm | 644.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 800 mm | 1.053.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 1.000 mm | 1.521.000 đồng/ống |
| 7.4 | Bàn thiên | |
| | - Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) | 468.000 đồng/cái |
| | - Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic | 585.000 đồng/cái |
| | - Bàn thiên khác | 234.000 đồng/cái |
| 7.5 | Mái che các loại | |
| | - Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu | 573.000 đồng/m ² |
| | - Mái che tole nền láng vữa xi măng | 445.000 đồng/m ² |
| | - Mái che tole, nền đất | 351.000 đồng/m ² |
| | - Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự | 176.000 đồng/m ² |
| 7.6 | Di dời trụ điện | |
| | - Trụ bê tông cốt thép cao dưới 06 m | 468.000 đồng/trụ |
| | - Trụ bê tông cốt thép cao hơn hoặc bằng 06 m | 585.000 đồng/trụ |
| | - Trụ điện khác | 234.000 đồng/trụ |
| 7.7 | Di dời trụ cờ kiên cố | 117.000 đồng/trụ |
| 7.8 | Di dời công vật liệu tre, gỗ trang trí | 117.000 đồng/m ² |
| 7.9 | Hố ga bằng bê tông cốt thép | 620.000 đồng/cái |
| 7.10 | Kết cấu bê tông cốt thép | 3.744.000 đồng/m ³ |
| 7.11 | Di dời bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m | 702.000 đồng/cái |

| | | |
|-----------|--|-----------------------------|
| 8 | Chi phí đào ao, hồ | 88.000 đồng/m ³ |
| | Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường sẽ tính toán theo giá trị tại thời điểm bồi thường, tham mưu cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. | |
| II | Công trình phụ | |
| 1 | Bể nước (xây độc lập) | 831.000 đồng/m ³ |
| | Nếu có ốp gạch men tính thêm 170.000 đồng/m ² | |
| 2 | Nhà tắm biệt lập | 480.000 đồng/m ² |
| | Nếu có lát gạch tàu hoặc xi măng được tính thêm 110.000 đồng/m ² | |
| 3 | Gác gỗ, sắt | 480.000 đồng/m ² |
| 4 | Chuồng heo | |
| | Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây | 960.000 đồng/m ² |
| | Các loại khác còn lại | 620.000 đồng/m ² |
| 5 | Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất | 421.000 đồng/m ² |
| 6 | Giếng đào: đường kính 150 cm | 2.925.000 đồng/cái |
| | Nếu có đặt cống bê tông được tính thêm 260.000 đồng/cống) | |
| 7 | Giếng khoan dân dụng | 5.382.000 đồng/cái |
| 8 | Điện kế chính | |
| | Đối với hộ giải tỏa trắng | 1.755.000 đồng/cái |
| | Đối với hộ giải tỏa một phần | 585.000 đồng/cái |
| 9 | Điện kế phụ | |
| | Đối với hộ giải tỏa trắng | 585.000 đồng/cái |
| | Đối với hộ di dời | 234.000 đồng/cái |
| 10 | Điện thoại | |
| | Đối với hộ giải tỏa trắng | 585.000 đồng/cái |
| | Đối với hộ di dời | 117.000 đồng/cái |
| 11 | Đồng hồ nước | |
| | Đối với hộ giải tỏa trắng | 234.000 đồng/cái |
| | Đối với hộ di dời | 117.000 đồng/cái |

| | | |
|----|--|--|
| 12 | Nhà vệ sinh biệt lập cột, tường xây gạch, nền lót gạch ceramic, mái tôn, không trần | 1.100.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |
| 13 | Bể phốt 3 ngăn (hầm phân, hầm tự hoại) nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ³ xây gạch đing, có tô trát 02 mặt | 15.000.000 đồng/bể |
| | Nếu tô trát 01 mặt thì giảm 15% đơn giá quy định. | |

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỎ MẢ

(Kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|-----|--|--------------------|
| | Mỏ mả các loại (chi tính chi phí bồi thường và chi phí bốc mả) | |
| 1 | Mỏ đất | 3.569.000 đồng/mộ |
| 2 | Mỏ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ² | 7.137.000 đồng/mộ |
| 3 | Mỏ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m ² | 14.216.000 đồng/mộ |
| | Mỏ mới chôn dưới 03 năm được hỗ trợ thêm 3.550.000 đồng/mộ | |
| | Những trường hợp mỏ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán đề xuất mức giá cụ thể thông qua Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định | |

PHỤ LỤC IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|----------|--|------------------|
| I | Nhóm cây công nghiệp | |
| 1 | Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 171.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 10 năm tuổi | 399.000 đồng/cây |

| | | |
|-----------|--|------------------|
| | - Trên 10 năm đến 20 năm tuổi | 479.000 đồng/cây |
| | - Trên 20 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| 2 | Cây điều (mật độ tối đa 178 cây/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 63.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 91.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 04 năm tuổi | 160.000 đồng/cây |
| | - Trên 04 năm đến 06 năm tuổi | 240.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm đến 20 năm tuổi | 319.000 đồng/cây |
| | - Trên 20 năm tuổi | 217.000 đồng/cây |
| 3 | Tiêu (mật độ tối đa 2.500 nọc/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 103.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 228.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 15 năm tuổi | 399.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây. | |
| 4 | Cây cà phê | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 80.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 154.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 15 năm tuổi | 205.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 154.000 đồng/cây |
| 5 | Cây lài, trà | |
| | - Từ 01 năm đến 03 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 08 năm tuổi | 25.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| II | Nhóm cây ăn trái | |
| 1 | Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha) | |
| | Dưới 1 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |

| | | |
|---|--|---------------------|
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 764.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 1.482.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm đến 10 năm tuổi | 3.420.000 đồng/cây |
| | - Trên 10 năm đến 15 năm tuổi | 7.980.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi. | 11.400.000 đồng/cây |
| 2 | Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 661.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 1.140.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm đến 10 năm tuổi | 1.915.000 đồng/cây |
| | - Trên 10 năm đến 15 năm tuổi | 3.819.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 5.700.000 đồng/cây |
| 3 | Cây mít (mật độ 278 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 4 | Cây bưởi (mật độ 334 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 5 | Cây nhãn, xoài, vú sữa (mật độ 400 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |

| | | |
|----|--|------------------|
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 6 | Cây bòn bon, dâu (mật độ 100 cây/ha -trồng xen) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 7 | Cây dứa (mật độ 315 cây/ha) | |
| | Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 8 | Cây chôm chôm, bơ, vú sữa (mật độ 278 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 9 | Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 97.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 10 | Cây cam, quýt (833 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 67.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 11 | Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu (1111 cây/ha) | |

| | | |
|------------|--|------------------|
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 97.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 12 | Khế, me, sầu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 63.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 160.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| 13 | Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/hecta) | |
| | - Mới trồng | 5.000 đồng/cây |
| | - Chưa thu hoạch | 13.000 đồng/cây |
| | - Đang thu hoạch | 48.000 đồng/cây |
| 14 | Gấc (mật độ 400 cây/ha) | |
| | Chưa có trái | 11.400 đồng/cây |
| | Đang có trái | 40.000 đồng/cây |
| 15 | Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây(bụi)/hecta) | |
| | - Mới trồng | 1.700 đồng/cây |
| | - Chưa thu hoạch | 5.000 đồng/bụi |
| | - Đang thu hoạch | 8.000 đồng/bụi |
| 16 | Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đuông đình, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá | |
| | - Mới trồng | 17.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 68.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| III | Cây lấy gỗ | |
| 1 | Tre | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |

| | | |
|---|---|------------------|
| | - Trên 02 năm tuổi | 29.000 đồng/cây |
| 2 | Lồ ô, tầm vông | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 2 năm tuổi | 14.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm tuổi | 21.000 đồng/cây |
| 3 | Trúc | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 5.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 7.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| 4 | Lồng mứt (mật độ tối đa 2.000 cây/ha); ngành ngành, cò ke, xoan, so đũa, trường | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 29.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 80.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm | 171.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 30 cm | 228.000 đồng/cây |
| 5 | Bạch đàn, trầm bông vàng (mật độ tối đa 3.000 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 29.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 80.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm | 171.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 30 cm | 228.000 đồng/cây |
| 6 | Xà cừ (mật độ tối đa 555 cây/ha) | |
| | - Loại trồng dưới 01 năm | 14.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 46.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 148.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm | 365.000 đồng/cây |
| 7 | Cây, cám, dâu đất, gió bầu (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |

| | | |
|-----------|--|--------------------|
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 228.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 456.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 799.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 1.368.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 2.850.000 đồng/cây |
| 8 | Sao, dầu, bằng lăng (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 34.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 319.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 684.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 1.197.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 2.166.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 3.990.000 đồng/cây |
| 9 | Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 399.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 798.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 1.254.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 2.508.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 4.560.000 đồng/cây |
| 10 | Đối với cây III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9 có đường kính trên 40cm trở lên thì giao cho Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định. | |
| IV | Cây cảnh trang trí | |
| 1 | Bông giấy, bông trang, bông búp, nguyệt quế, cây xanh, cây hoàng ngọc, cây ngà voi, cây sứ, hà tiên cô, hoa anh đào, họ cây mai, thiên tuế, cây cần thăng, chùm nạm, đình lăng,... | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến dưới 03 năm | 34.000 đồng/cây |
| | - Từ 3 năm đến 05 năm | 57.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm | 114.000 đồng/cây |

| | | |
|-----------|--|----------------------------|
| 2 | Trúc kiềng | |
| | Khóm (bụi) khoảng < 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm | 91.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Khóm (bụi) khoảng >= 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm | 114.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Khóm (bụi) khoảng <= 6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm | 57.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời | 23.000 đồng/khóm (bụi) |
| 3 | Hỗ trợ di dời chậu kiềng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa... | |
| | - Nhỏ hơn (< 20) cm | 7.000 đồng/chậu |
| | - Từ 20 cm đến 50 cm | 17.000 đồng/chậu |
| | - Lớn hơn (>) 50 cm | 29.000 đồng/chậu |
| 4 | Hỗ trợ di dời chậu kiềng (có trồng cây), đan bằng tre... | 3.000 đồng/chậu |
| 5 | Các loại cây kiềng cổ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế, giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định | |
| V | Các loại cây khác | |
| | Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá | |
| | - Mới trồng | 17.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 68.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 114.000 cây |
| VI | Cây ngắn ngày | |
| 1 | Lúa chưa đến kỳ thu hoạch | 6.000 đồng/m ² |
| 2 | Mía | |
| | - Vụ 1 | 10.000 đồng/m ² |
| | - Vụ 2 | 9.000 đồng/m ² |
| | - Vụ 3 | 8.000 đồng/m ² |
| 3 | Bắp | |
| | - Bắp ăn trái (Bắp tẻ) | 6.000 đồng/m ² |
| | - Bắp thức ăn gia súc (Bắp cao sản) | 5.000 đồng/m ² |
| 4 | Mì, khoai củ các loại | 4.000 đồng/m ² |
| 5 | Rau thơm các loại | 10.000 đồng/m ² |

| | | |
|------------|---|----------------------------|
| 6 | Sả | 10.000 đồng/m ² |
| 7 | Ớt | 10.000 đồng/m ² |
| 8 | Rau cải hoa màu các loại | 8.000 đồng/m ² |
| 9 | Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự | 7.000 đồng/m ² |
| 10 | Cây thuốc nam | 10.000 đồng/m ² |
| 11 | Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình) | 9.000 đồng/m ² |
| VII | Hoa, kiểng ngắn ngày | |
| 1 | Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch | 17.000 đồng/m ² |
| 2 | Cây phát tài, huyết dụ | 11.400 đồng/m ² |
| 3 | Hoa sen, hoa súng | 11.400 đồng/m ² |
| 4 | Cỏ lá gừng | 23.000 đồng/m ² |
| 5 | Cỏ lông heo, cỏ nhung | 57.000 đồng/m ² |
| 6 | Môn kiểng các loại | 11.400 đồng/m ² |
| 7 | Phong lan trồng dưới đất | 11.400 đồng/m ² |

PHỤ LỤC V

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Loại nuôi là thủy sản (vật nuôi trên đất có mặt nước) | Đơn giá | |
|-----|---|---------------------------|---------------------------|
| | | Thời kỳ ương thả | Thời kỳ phát triển |
| 1 | Tôm nuôi ở ruộng, ao, hồ | 900 đồng/m ² | 6.500 đồng/m ² |
| 2 | Cá nuôi ở ruộng, ao, hồ | | |
| | - Nuôi bán thâm canh | 1.900 đồng/m ² | 4.000 đồng/m ² |
| | - Nuôi thâm canh | 6.000 đồng/m ² | 9.000 đồng/m ² |
| 3 | Các loại vật nuôi là thủy sản khác khi Nhà nước thu hồi đất nếu bị thiệt hại sẽ xem xét hỗ trợ từng trường hợp cụ thể | | |

Ghi chú:

1. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp): Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

2. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp): Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Có hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>